

Số : 761 /QĐ-ĐHNL-KHTC

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh giảm khoản phải nộp từ lệ phí KTX K
năm học 2018-2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các đơn vị cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc.

Căn cứ Văn bản giao nhiệm vụ số: 11, 12, 14, 16 ngày 1/8/2018 của Nhà trường giao nhiệm vụ cho các cán bộ quản lý KTX K;

Xét tờ trình xin miễn giảm tiền nhà ở KTX K khóa 46 của tổ quản lý Ký túc xá K;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm khoản kinh phí phải nộp cho Nhà trường từ nguồn thu lệ phí KTX K trong năm học 2018-2019 cho các dãy KTX K1, K2, K4, K6 (Có bảng kinh phí điều chỉnh kèm theo).

Lý do điều chỉnh: Giảm trừ lệ phí KTX của sinh viên khóa 46 chỉ ở 05 tháng trong năm học 2018-2019.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực trong năm học 2018-2019.

Điều 3. Các ông, bà: Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng Công tác HSSV, quản lý các dãy KTX K và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3 (để thực hiện);
- BGH (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Văn Điền

TỔNG HỢP KINH PHÍ GIẢM TRỪ CỦA CÁC KTX K
NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số: **761** /QĐ-ĐHNL-KHTC ngày **20** tháng **5** năm 2019)

TT	Nội dung	Số tiền theo Văn bản giao nhiệm vụ	Số tiền giảm trừ	Số tiền phải nộp	Ghi chú (Số SV K46 ở 5 tháng)
1	KTX K1	87.507.000	12.500.000	75.007.000	25 SV
2	KTX K2	102.281.000	7.500.000	94.781.000	15 SV
3	KTX K4	114.685.000	6.500.000	108.185.000	13 SV
4	KTX K6	155.226.000	10.500.000	144.726.000	21 SV
	TỔNG CỘNG	459.699.000	37.000.000	422.699.000	74 SV

